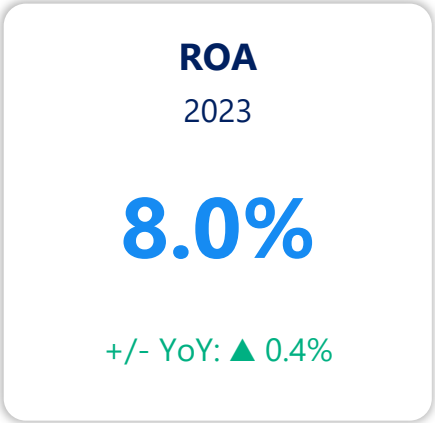
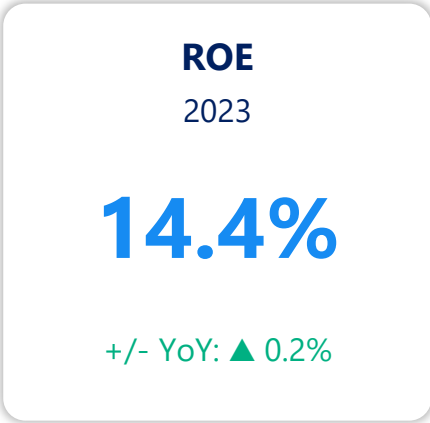
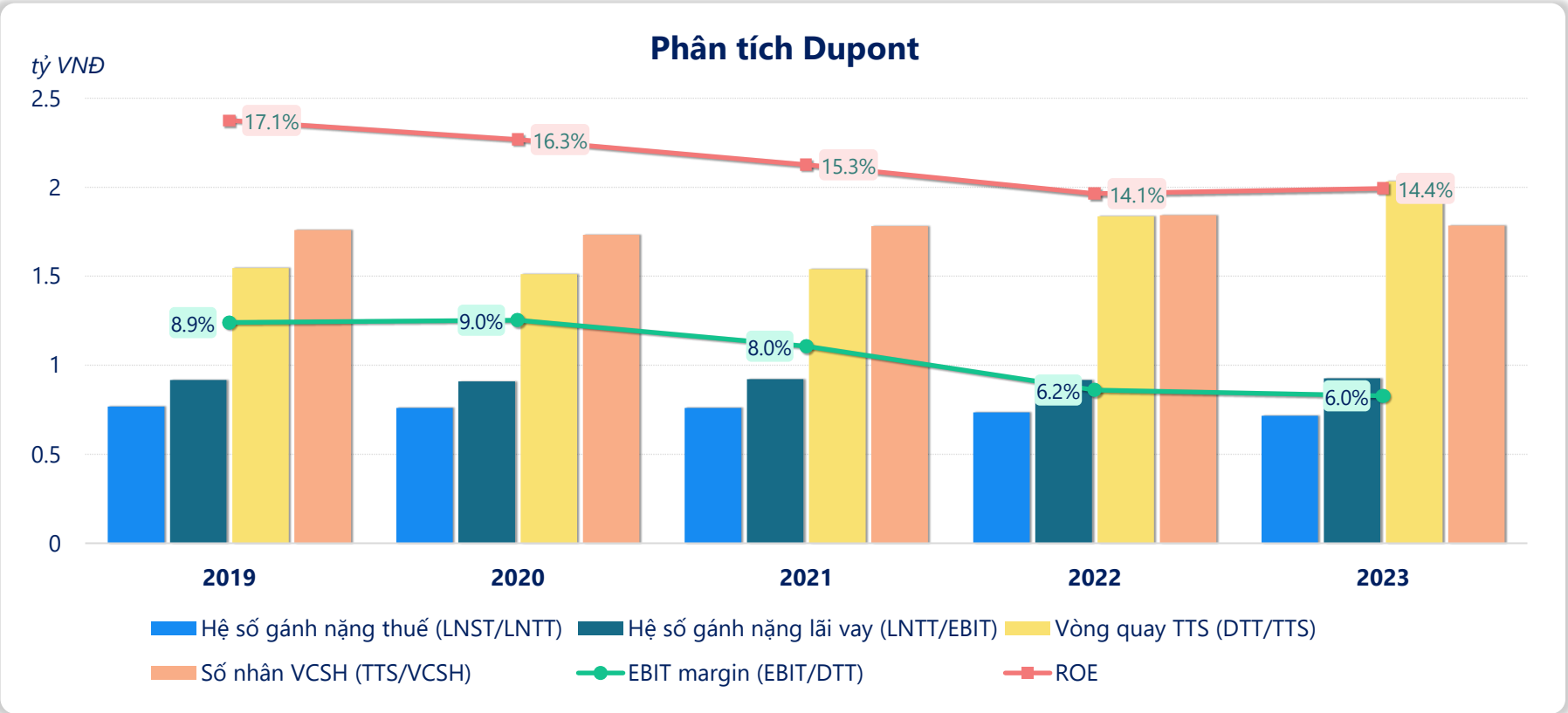
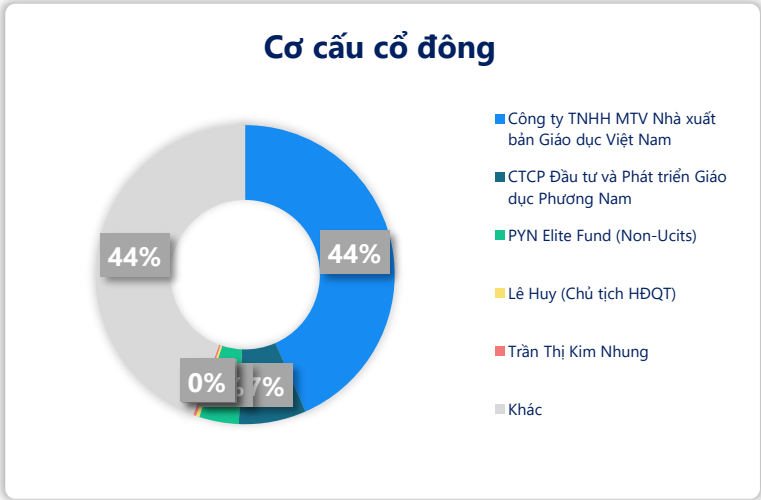


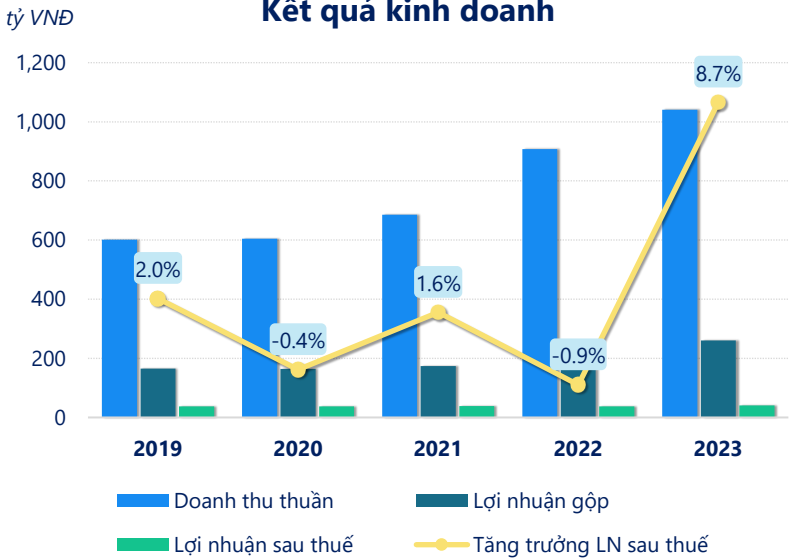
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		19,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		15,693 - 20,336
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		176
Số lượng CPLH (CP)		9,271,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)		21,780
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.17
EPS		4,605
P/E		4.1

	YTD	1T	3T	6T
SED	17.6%	0.0%	1.1%	-0.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

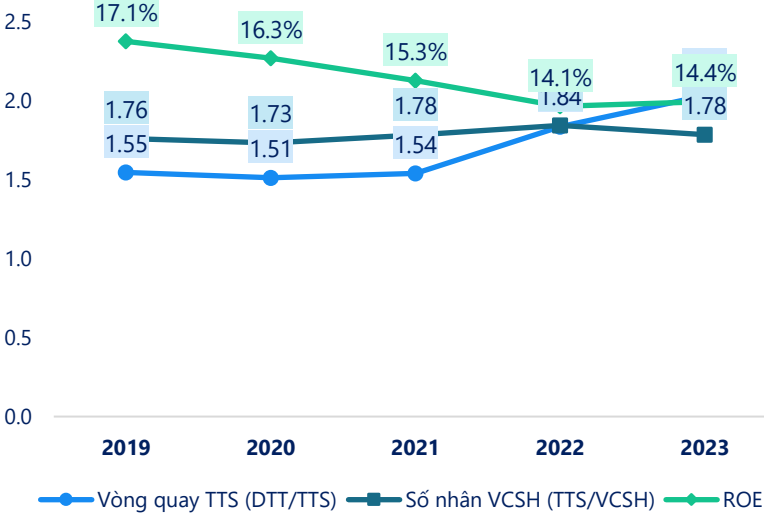


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 5.96% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.72 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.93 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

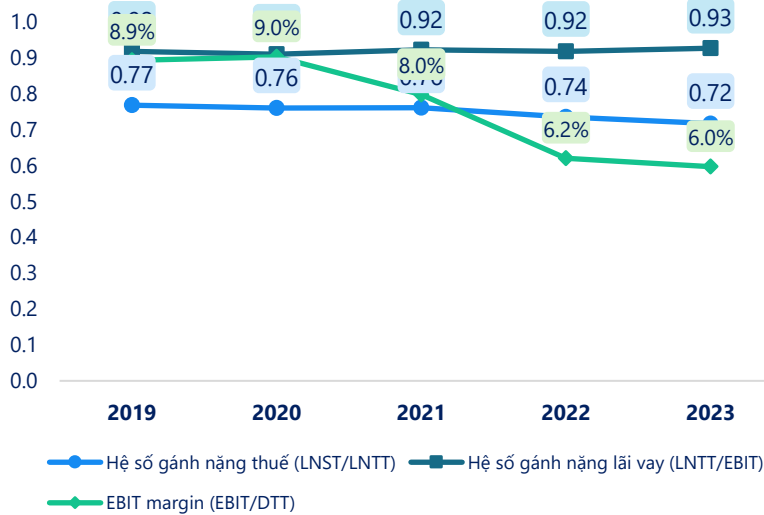
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh SED năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 14.7% đạt 1,041 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 41.20 tỷ đồng tăng 8.67%.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 14.4% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

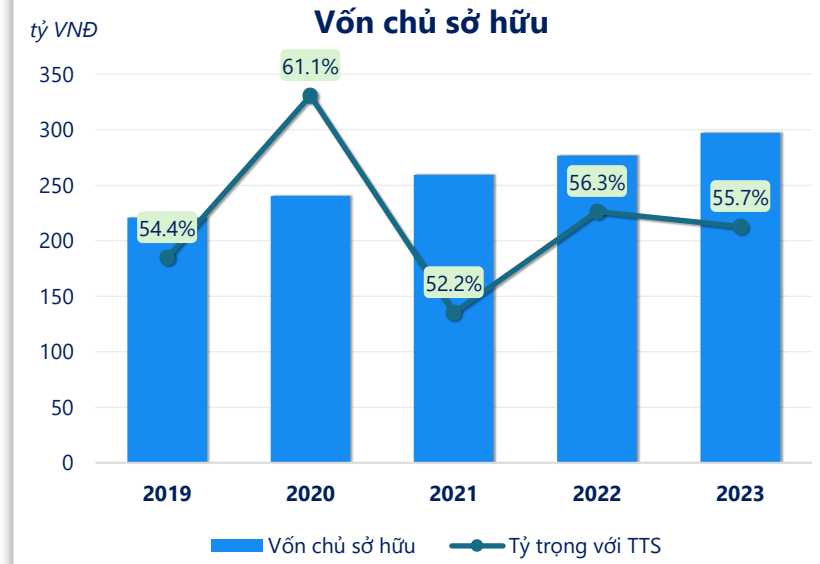
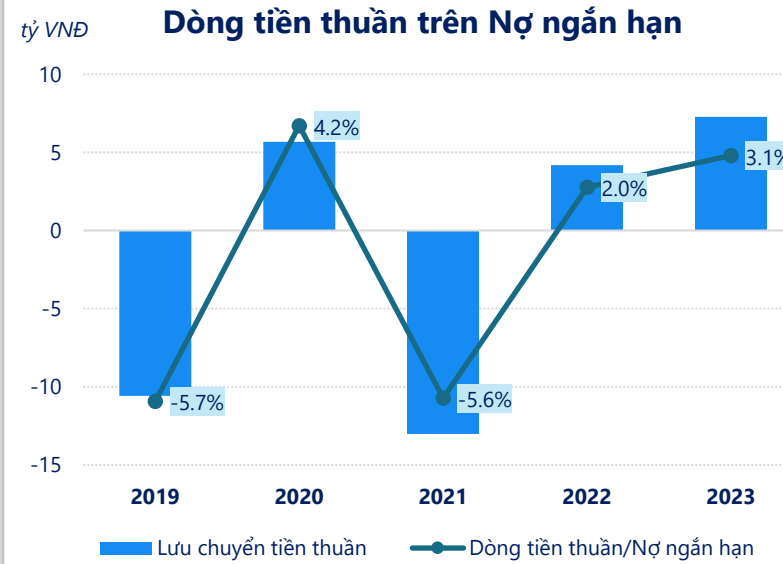
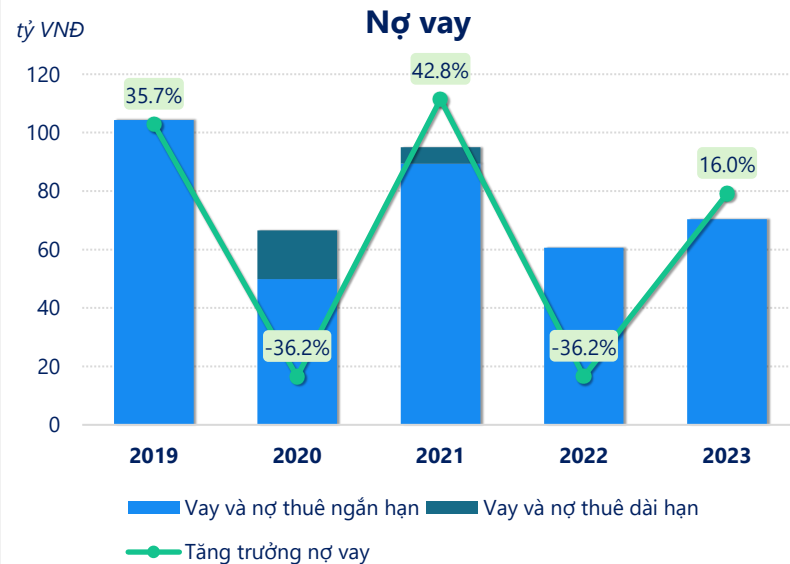
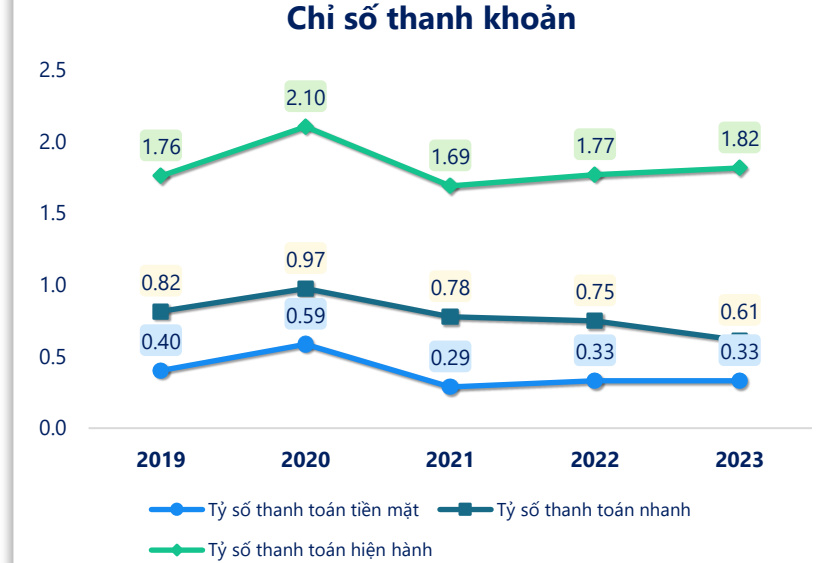
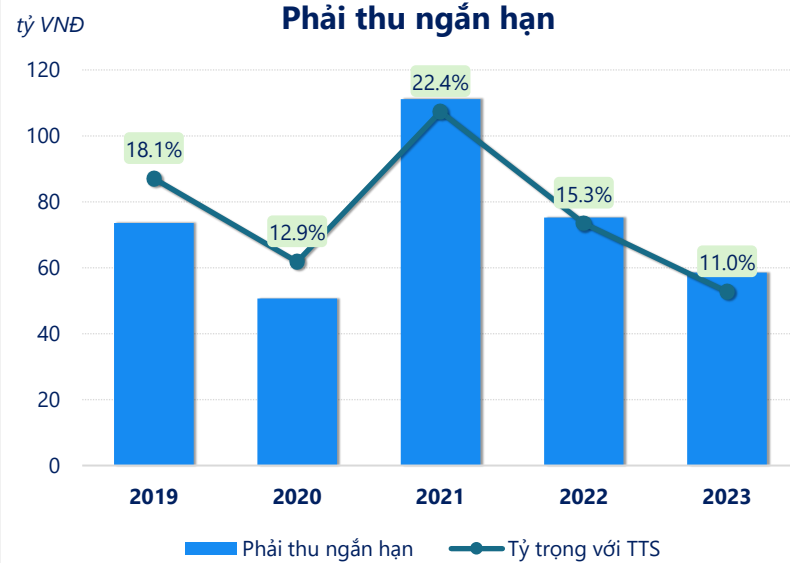
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 2.03, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.78 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	533	491	8.5%
Tài sản ngắn hạn	429	379	13.0%
Tiền và tương đương tiền	78.3	71.0	10.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	10.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	58.7	75.2	-22.0%
Hàng tồn kho	284	219	29.9%
Tài sản ngắn hạn khác	7.69	4.44	73.2%
Tài sản dài hạn	105	112	-6.6%
Phải thu dài hạn	22.6	22.6	0.2%
Tài sản cố định	57.1	63.2	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.77	0.77	0.0%
Tài sản dài hạn khác	24.0	25.5	-5.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	235	215	9.5%
Nợ ngắn hạn	235	215	9.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	70.4	60.7	16.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	46.7	46.8	0.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	298	277	7.8%
Vốn chủ sở hữu	298	277	7.8%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	602	604	685	907	1,041
Giá vốn hàng bán	437	440	512	677	781
Lợi nhuận gộp	165	164	174	231	260
Doanh thu HĐTC	2.46	3.10	0.68	1.03	2.55
Chi phí TC	7.76	6.27	4.86	5.42	5.95
Chi phí lãi vay	4.43	4.94	4.29	4.66	4.58
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	66.5	76.2	76.3	111	129
Chi phí QLDN	44.2	35.5	43.1	64.1	69.6
LN thuần từ HĐKD	49.3	49.1	50.0	51.1	57.9
Lợi nhuận khác	-0.03	0.42	0.37	0.52	-0.38
LN trước thuế	49.3	49.6	50.3	51.6	57.5
Lợi nhuận sau thuế	37.8	37.7	38.3	37.9	41.2
LNST của CĐ cty mẹ	37.8	37.7	38.3	37.9	41.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.22	97.6	-26.0	76.5	0.66
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.2	-26.6	-2.54	-24.0	10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.5	-65.3	15.5	-48.3	-4.21
Tiền đầu kỳ	84.7	74.1	79.8	66.8	71.0
Lưu chuyển tiền thuần	-10.6	5.67	-13.0	4.19	7.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	74.1	79.8	66.8	71.0	78.3